

Bản án số: 487/2024/DS-PT

Ngày: 29 - 8 - 2024

V/v tranh chấp dân sự về chia thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy;

Bà Kiều Kim Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 265/2023/TLPT-DS ngày 09/10/2023 về Tranh chấp dân sự về chia thừa kế tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 343/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Phạm Văn P (B), sinh năm 1965 (Chết 24/7/2024);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn P là:

2.1. Đặng Thị L, sinh năm 1965 (Vợ ông P);

2.2. Phạm Duy T, sinh năm 1984 (Con ông P);

2.3. Phạm Thị Trâm H, sinh năm 1995 (Con ông P);

Cùng địa chỉ: Tổ D, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Phạm Thị Thảo N, sinh năm 1992 (Con ông P);

Địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Duy T, chị Phạm Thị Trâm H và chị Phạm Thị Thảo N là: Đặng Thị L, sinh năm 1965. Địa chỉ: Tổ D, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 31/7/2024).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 là: Luật sư Lê Phi T1 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Anh Phạm Thanh H2, sinh năm 1982 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chị Phạm Thị Ngọc L1, sinh năm 1990 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Anh Phạm Quốc K, sinh năm 2005;

Người đại diện theo pháp luật cho anh K là: Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1961 và bà Trần Thị G, sinh năm 1965 (Là cha, mẹ của anh K).

Cùng địa chỉ: Khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

5. Ông Võ Văn T2, sinh năm 1957 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1990 (Vắng mặt);

7. Ông Trần Văn N2, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

9. Bà Trần Thị G, sinh năm 1964 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

10. Ông Nguyễn Văn Ú (Út Y), sinh năm 1955 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm C, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn P là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn:

+ Ông Phạm Văn C trình bày:

Cha ông tên Phạm Văn N3 (D1, sinh năm 1938, chết 05/5/1968), mẹ ông tên Đào Thị T3, (Sinh năm 1938, chết ngày 06/01/2014). Cha mẹ có 04 người con chung là Phạm Văn H1, Phạm Văn C, Phạm Văn P và Phạm Văn N4 (Ông N4 chết trên 20 năm, có vợ nhưng đã ly hôn và có 01 con chung là Phạm Thị N1), không có con nuôi, con riêng. Cha ông là Liệt sĩ, sau khi cha ông hy sinh, thì mẹ ông cũng tham gia cách mạng. Sau đó, mẹ ông được Nhà nước lúc bấy giờ cấp cho phần đất ruộng không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu. Sau khi đất nước giải phóng thì mẹ ông tiếp tục canh tác, quản lý phần diện tích được cấp này và có khai mở thêm, tổng diện tích khoảng trên 38 công tầm cắt (Trên 50.000m²). Khoảng năm 1987 thì mẹ ông có cho ông Phạm Văn H1 và ông Phạm Văn P mỗi người khoảng 10.000m² đất ruộng. Đến năm 1988 thì ông P bán lại 10.000m² này cho ông Út N5 (Đã chết) với giá là 02 chỉ vàng. Sau đó, mẹ ông thấy vậy nên mới trả cho ông N5 02 vàng để lấy lại đất và canh tác cho tới nay. Còn diện tích 10.000m² của ông H1 thì ông H1 quản lý, sử dụng cho tới nay. Phần đất còn lại thì mẹ ông tự canh tác và canh tác luôn phần của ông P mà mẹ ông lấy lại từ ông Út N5. Do ông và ông N4 không lo làm ăn, thích chơi bời nên mẹ ông chưa chia đất cho ông và ông N4. Như vậy, phần đất của mẹ ông còn lại là trên 40.000m² (Bao gồm phần của ông P được chia). Khi còn nhỏ thì anh em sống chung với mẹ, khi người nào

có gia đình thì ra riêng. Trước khi chết thì không ai sống chung với mẹ, mẹ ở một mình. Trong quá trình mẹ ông bệnh thì ông H1 lợi dụng lúc không có ông ở nhà đã tự đi làm thủ tục chuyển nhượng, di chúc sang cho cá nhân ông H1 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất cho tới nay và tự ý sử dụng hết đất của mẹ để lại. Do ông H1 không chịu chia đất cho ai, nên mới phát sinh tranh chấp.

Ông H1 cho rằng ông được mẹ chia 09 công đất là không đúng. Phần đất này là do ông tự khai phá, chứ không phải là của mẹ cho và diện tích chỉ khoảng 07 công tầm cắt. Phần đất này cũng nằm giáp ranh đất với đất của mẹ ông, ông tự phá lâm ra còn bị người ta đánh. Sau đó, ông bán lại diện tích đất tự khai phá này cho ông P với giá là 0,5 chỉ vàng để lấy tiền trị bệnh khi bị đánh. Ông P canh tác được vài năm, nhưng do làm ăn thất bại nên ông P bán lại cho ông B1 (Đã chết), hiện nay con gái của ông B1 đang canh tác phần đất này. Phần đất bán cho ông B1 không liên quan gì đến phần đất của mẹ ông để lại. Ông P không có cổ đất cho ông H1 như ông H1 trình bày.

Nay mẹ ông chết và có để lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 56.528,3m², thuộc vị trí I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, đất thuộc một phần các thửa số 73, 75, 81, 86, 87, 96, 247, 278 và 279, cùng tờ bản đồ số 04, theo Sơ đồ đo đạc 27/10/2022, tại phường A, thành phố H. Trong đó, có diện tích đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất và có diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Trong tổng diện tích này trừ đi 10.000m² của ông H1 được chia trước đây thì còn lại diện tích 46.528,3m², trừ đi diện tích đất 6.528,3m² của chị N1 (Con ông N4) được chia thì còn 40.000m². Vì vậy, ông phải được chia diện tích là 10.000m², vì trước đó ông chưa được mẹ chia. Còn lại 30.000m² thì chia đều làm 3 phần bằng nhau cho 03 anh em là ông H1, ông P và ông. Như vậy, tổng cộng diện tích ông yêu cầu được chia là 20.000m², ông P được chia 10.000m², chị N1 được chia 6.528,3m², còn lại là của ông H1. Tổng diện tích đất tranh chấp hiện do ông H1 đang sử dụng canh tác lúa và đứng tên giấy chứng nhận QSD đất.

Nay ông yêu cầu ông H1 phải chia di sản thừa kế của mẹ để lại cho ông là 20.000m², đất thuộc một phần các thửa số 73, 75, 81, 86, 87, 96, 247, 278 và 279, cùng tờ bản đồ số 04, tại phường A, thành phố H.

+ Ông Phạm Văn P (Bụng) trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông C. Ông yêu cầu ông H1 phải chia di sản thừa kế của mẹ ông để lại cho ông diện tích là 12.700m² đất, thuộc các thửa số 73, 75, 81, 86, 87, 96, 247, 278 và 279, cùng tờ bản đồ số 04, phường A, thành phố H. Ông đồng ý cho ông H1 được sử dụng đất và ông H1 phải trả cho ông giá trị 12.700m² đất nêu trên theo giá của Hội đồng định giá.

- Bị đơn ông Phạm Văn H1 trình bày:

Ông không đồng ý theo yêu cầu của ông C và ông P. Cha ông tên Phạm Văn N3 (Chết 1968, là Liệt sĩ), mẹ ông tên Đào Thị T3 (Chết 2014). Cha mẹ ông có 04 người con gồm: Phạm Văn H1, Phạm Văn C, Phạm Thanh P1 và Phạm Văn N4 (Ông N4 chết 1997 và có một con tên Phạm Thị N1). Sinh thời, mẹ ông có tạo lập được khoảng 48.000m² đất lúa, tại phường A, thành phố H. Năm 1988, do ông C và ông P1 đã có vợ ra ở riêng nên mẹ ông đã phân chia cho ông C diện tích 12.960m² đất. Sau đó ông C bán lại cho ông P1. Ông P1 đã cố lại cho ông với giá 03 chỉ vàng 24k. Sau đó, ông P1 lấy đất lại và bán cho ông B1 (Đã chết) nhưng ông P1 không trả lại cho ông 0 chỉ vàng cố đất (Ông không tranh chấp gì đối với phần đất này, vì đã là đất của ông B1) chia cho ông P1 14.256m² đất. Đến năm 1989 ông P1 cố cho ông Út N5 giá 02 chỉ vàng 24k. Cũng trong năm 1989, ông P1 bán lại cho ông phần đất này với giá 04 chỉ vàng 24k (Trong đó có 02 chỉ vàng tiền cố đất của ông Út N5). Ba năm sau ông mới nhận đất để canh tác và đã được cấp giấy QSD đất vào năm 1994. Còn ông và ông N4 lúc đó còn sống chung với mẹ nên chưa được mẹ chia đất. Như vậy, mẹ ông còn lại diện tích 20.797m², thuộc thửa 450, năm 1994 thì mẹ ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1997 ông N4 chết, mẹ ông đã giao hết phần diện tích đất 20.797m² còn lại cho ông canh tác vì ông là người chăm sóc nuôi dưỡng mẹ và cháu N1 con của ông N4 và ông cũng là người phải lo thờ cúng, nhang khói cho ông bà, cha mẹ. Ngoài ra, từ khoảng năm 1988 đến năm 1994 ông có khai phá thêm diện tích khoảng 17.000m² đất lúa tại phường A và đã được cấp giấy QSD đất vào năm 1994, nên mới được diện tích như ngày hôm nay. Hiện tại diện tích đất này thuộc một phần các thửa 81, 86, 87, cùng tờ bản đồ số 04. Năm 2004, vì lo sợ các con không hòa thuận nên mẹ ông đã lập tờ di chúc để ghi nhận lại rõ ý của mẹ. Nay ông C và ông P1 yêu cầu ông chia thừa kế tổng diện tích là 56.528,3m², thuộc các thửa 73, 75, 81, 86, 87, 278, 279, 96 và 247, cùng tờ bản đồ số 04, theo Sơ đồ đo

đạt 27/10/2022 tại vị trí I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX thì ông không đồng ý. Vì tài sản của mẹ đã chia cho các con xong, cụ thể như sau:

Đối với vị trí I diện tích 331,2m², thuộc thửa 73, là đường nước không phải đất của ông, cũng không phải là đất của cha mẹ để lại, nên ông không có ý kiến hay tranh chấp gì về phần đất này. Đối với vị trí II diện tích 2.348,7m², thuộc thửa 75 là đất của ông Nguyễn Văn Ú. Trước đây là đất bào địa, ông Ú khai phá nên là đất của ông Ú, không phải đất của ông, cũng không phải là đất của mẹ ông để lại, nên ông không có ý kiến hay tranh chấp gì về phần đất này. Đối với vị trí III diện tích 21.221.1m², thuộc thửa 81 là đất có nguồn gốc đất của mẹ. Năm 1988, do ông P1 đã lập gia đình ra ở riêng nên mẹ ông đã phân chia đất cho ông P1 14.256m², năm 1989 P1 đã cố cho ông Út N5 02 chỉ vàng 24k. Sau đó cũng trong năm 1989, P1 bán cho ông với giá 04 chỉ vàng 24k, trong đó có luôn tiền cố đất của ông Út N5 là 02 chỉ vàng 24k. Ông đưa cho ông P1 02 chỉ vàng trước, 03 năm sau ông đưa cho ông Út N5 02 chỉ vàng và lấy đất canh tác cho tới nay, sau đó ông khai phá mở rộng thêm. Hiện tại ông đang canh tác lúa và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu vào năm 1994, sau này cấp đổi lại giấy vào năm 2012. Như vậy, phần đất này là của ông. Đối với vị trí IV diện tích 6.752.2m², thuộc thửa 86, đây là diện tích sau khi ông mua lại từ ông Út N5 ở vị trí III nêu trên mà ông P1 đã cố cho ông Út N5. Sau đó ông khai phá ra thêm mới được diện tích như ngày hôm nay. Ông được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu vào năm 1994, sau này cấp đổi lại giấy vào năm 2012 nên đây là đất của ông. Đối với vị trí V diện tích 3.257,7m², thuộc thửa 87, đây là diện tích sau khi ông mua lại phần đất từ ông Út N5 ở vị trí III nêu trên mà ông P1 đã cố cho Út N5 và ông khai phá ra thêm mới được diện tích này. Ông được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu vào năm 1994 và được cấp đổi lại giấy vào năm 2012, như vậy đây là đất của ông; Đối với vị trí VI diện tích 5.522,2m², thuộc thửa 278, đây là đất của mẹ để lại cho cháu Phạm Thị N1 (Con của ông Phạm Văn N4), chị N1 đã đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Đến năm 2016 chị N1 bán lại cho ông, hiện nay ông là người đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Ông đã giao tiền chuyển nhượng đầy đủ cho chị N1 và chị N1 đã giao đất và sang tên cho ông; Đối với vị trí VII diện tích 7.173m², thuộc thửa 279 và vị trí VIII diện tích 9.267,5m², thuộc thửa 96, thì đây là đất của mẹ để lại, ông canh tác từ năm 1988 cho tới nay, vì ông là người nuôi mẹ và có nghĩa vụ thờ cúng ông bà và do trước đó ông chưa được chia đất nên mẹ ông đã tặng cho ông phần đất này vào năm 2012. Hiện nay ông đã đứng tên trong

giấy chứng nhận QSD đất. Đồng thời, mẹ ông cũng có lập “Tờ di chúc” để ghi nhận lại nội dung này vì sợ anh em cự cãi tranh giành. Như vậy, phần đất này là của ông. Trong di chúc mẹ ông ghi diện tích là 23.000m², trong đó chia cho chị N1 diện tích khoảng 5.000m² là vị trí VI thuộc thửa 278, chia cho ông diện tích khoảng 18.000m² là vị trí VII và VIII; Đối với vị trí IX diện tích 654,7m², thuộc thửa 247, đây là đất của mẹ để lại, ông canh tác từ năm 1988 cho tới nay, vì ông là người nuôi mẹ và có nghĩa vụ thờ cúng ông bà và do trước đó ông chưa được chia đất nên mẹ ông đã tặng cho ông phần đất này vào năm 2012. Đồng thời, mẹ ông cũng lập di chúc để lại cho ông phần đất này và diện tích này cũng là một phần nằm trong thửa 96. Trước đó, do vị trí này là đường nước của ông tự khai mở để canh tác lúa, sau này không sử dụng đường nước này nữa ông trang sửa ra để làm lúa nên chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, nhưng vẫn là đất của ông được mẹ tặng cho.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Phạm Thị N1 trình bày:

Chị là con của ông Phạm Văn N4, cha chị là em của các đương sự nêu trên. Cha chị chết vào năm 1997, cha mẹ chị đã ly hôn từ lâu. Phần ăn của cha chị thì bà nội đã chia cho cha chị rồi. Do cha chị chết nên bà nội chia cho chị phần của cha chị được cho. Sau đó, chị và chồng chị cũng đã chuyển nhượng phần đất này tại vị trí VI cho bác là ông H1. Chị đã giao đất cho ông H1 và đã nhận đủ tiền chuyển nhượng. Nên trong vụ án này chị không tranh chấp hay yêu cầu gì. Trường hợp nếu Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và ông C được chia đất, sau đó ông C cho chị phần của ông C bao nhiêu thì chị nhận bấy nhiêu, chứ chị không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Ông Võ Văn T2 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông H1. Ông là con nuôi của bà Đào Thị T3, việc nhận con nuôi này chỉ là phong tục chứ không có văn bản giấy tờ gì, ông cũng không liên quan gì đến tài sản của bà T3 hay tài sản tranh chấp trong vụ án này. Trong vụ án này ông không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì.

+ Ông Nguyễn Văn Ú trình bày:

Ông không thống nhất với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của ông C và ông P1. Vì trong phần đất tranh chấp có phần đất của ông, đất chưa được cấp giấy

chúng nhận QSD đất. Hiện do ông đang quản lý, sử dụng, không phải đất của gia đình các đương sự tranh chấp. Trong vụ án này ông không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì.

+ Bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của ông C là chồng bà. Trong vụ án này bà không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì.

+ Bà Đặng Thị L trình bày:

Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của ông P1 là chồng bà. Trong vụ án này bà không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì.

+ Bà Trần Thị G, anh Phạm Thanh H2, chị Phạm Thị Ngọc L1, anh Phạm Quốc K trình bày:

Bà, anh và chị thống nhất với lời trình bày của ông H1. Ông H1 là chồng bà G và là cha của anh H2, chị L1, anh K. Trong vụ án này bà, anh và chị không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 01/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự đã xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn P (B), về việc ông C và ông P (Bụng) khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn H1 phải chia thừa kế đối với diện tích đất là 56.528,3m² (vị trí I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX theo Sơ đồ đo đạc), đất thuộc một phần các thửa số 73, 75, 81, 86, 87, 278, 279, 96 và 247, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/8/2024 ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn P làm đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và ông P. Đồng thời, yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định dấu vân tay của cụ Đào Thị T3 trên “Tờ di chúc” ngày 19/5/2004 và chữ ký tên của cụ Đào Thị T3 trên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/8/2012 có phải là của cụ Đào Thị T3 hay không.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C và ông P (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông P là bà Đặng Thị L, anh Phạm Duy T, chị Phạm Thị Trâm H và chị Phạm Thị Thảo N) sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C và ông P. Vì phần đất mà các Nguyên đơn tranh chấp không phải là di sản thừa kế của cụ Đào Thị T3 chết để lại.

- Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét việc ông C và ông P yêu cầu ông H1 chia thừa kế 56.528,3m², tại vị trí I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX theo Sơ đồ đo đạc 27/10/2022, đất tại Khóm B, phường A, thành phố H, hiện do ông H1 quản lý, sử dụng tại các vị trí III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, ông Nguyễn Văn Ú quản lý, sử dụng tại vị trí I, II. Ông C và ông P cho rằng toàn bộ diện tích đất là của cụ Đào Thị T3 chết để lại nên yêu cầu được chia theo quy định của pháp luật. Còn ông H1 cho rằng diện tích đất nêu trên không còn là tài sản của cụ T3 nữa mà là của cá nhân ông và có một phần là của ông Ú, nên không đồng ý theo yêu cầu của ông C và ông P.

[2] Căn cứ vào Công văn số: 214/UBND-HC ngày 31/01/2023, Công văn số: 1537/UBND-HC ngày 06/6/2023 và các tài liệu, chứng cứ gửi kèm theo của UBND thành phố H cung cấp cho Tòa án thì diện tích đất tranh chấp thuộc các thửa số 73, 75, 81, 86, 87, 278, 279, 96 và 247, cùng tờ bản đồ số 04. Đối với diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 73, 75 và 247 thì đất chưa được cấp giấy chứng

nhận QSD đất, nhưng người dân được kê khai cấp giấy chứng nhận QSD đất. Còn đối với các thửa 81, 86, 87, 278, 279 và 96 thì giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông Phạm Văn H1.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cụ thể từng vị trí đất tranh chấp như sau:

+ Đối với các diện tích tranh chấp: Diện tích 21.221,1m² vị trí III thuộc thửa 81, diện tích 6.752,2m² vị trí IV thuộc thửa 86 và diện tích 3.257,7m² vị trí V thuộc thửa 87 thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất thể hiện như sau: Năm 1994 thì ông H1 và bà G đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất thuộc các thửa 376, 457, 379 và 380. Đến năm 2000 thì ông H1 xin cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất vì sai tên và chữ lót (Từ tên P đổi thành tên H1), đến năm 2001 thì có quyết định cấp lại giấy chứng nhận QSD đất. Đến năm 2003 thì ông H1 xin cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất và đến ngày 15/4/2003 thì có quyết định cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất sau khi đo vẽ lại bản đồ địa chính thì thửa 376 đổi thành thửa 78, thửa 457 đổi thành thửa 88, thửa 379 đổi thành thửa 81, thửa 380 đổi thành 02 thửa là 86 và 87. Đến năm 2012 thì tiếp tục cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất của 03 thửa 81, 86 và 87 cho tới nay và đứng tên hộ ông Phạm Văn H1.

+ Đối với diện tích 7.173m², vị trí VII thuộc thửa 279 và diện tích 9.267,5m², vị trí VIII thuộc 96 thì ông Phạm Văn H1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất dựa trên Hợp đồng tặng cho QSD đất từ bà Đào Thị T3 vào ngày 31/8/2012.

+ Đối với diện tích 5.522,2m², vị trí VI thuộc thửa 278 thì ông Phạm Văn H1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất dựa trên Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất từ bà Phạm Thị N1 và ông Trần Văn N2 vào ngày 20/4/2016.

+ Đối với diện tích 331,2m², vị trí I thuộc thửa 73 và diện tích 2.348,7m², vị trí II thuộc 75 thì ông H1 trình bày không phải đất của ông, cũng không phải là đất của mẹ để lại và ông cũng không phải là người quản lý, sử dụng phần đất này, mà phần đất này của ông Nguyễn Văn Ú, đất hiện chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất.

+ Đối với diện tích 654,7m², vị trí IX thuộc thửa 247, thì ông H1 trình bày đây là đất của mẹ để lại, ông canh tác từ năm 1988 cho tới nay và mẹ ông đã tặng cho ông phần đất này vào năm 2012, vì diện tích này cũng là một phần nằm trong

thửa 96 của vị trí VIII, nằm giáp ranh với thửa 96. Tuy nhiên, do trước đây vị trí này là đường nước do ông tự mở để lấy nước canh tác lúa, sau này không sử dụng nữa nên ông trang sửa ra để làm lúa, vì vậy diện tích này chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Như vậy, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất, Hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 31/8/2012 giữa hộ bà Đào Thị T3 với ông Phạm Văn H1, hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 20/4/2016 giữa bà Phạm Thị N1, ông Trần Văn N2 với ông Phạm Văn H1 và “Tờ di chúc” ngày 19/5/2004 âm lịch của cụ Đào Thị T3, thì diện tích đất nêu trên thuộc một phần quyền sử dụng của ông H1 và một phần của ông Nguyễn Văn Ú, không còn là di sản của cụ T3. Còn ông C và ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và cũng không được ông H1 thừa nhận. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông C và ông P là có căn cứ.

[3] Tại tòa án cấp phúc thẩm ông C và ông P yêu cầu Tòa án trung cầu giám định dấu vân tay của cụ Đào Thị T3 trên “Tờ di chúc” ngày 19/5/2004 âm lịch và chữ ký tên của cụ Đào Thị T3 trên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/8/2012 nhưng do các đương sự không cung cấp được mẫu so sánh nên Phòng K1 Công an tỉnh Đ đã có Công văn số 253/KTHS, ngày 16/5/2024 V/v từ chối giám định do không đủ cơ sở để kết luận. Do đó, không có căn cứ để xác định dấu vân tay của cụ Đào Thị T3 trên “Tờ di chúc” ngày 19/5/2004 âm lịch và chữ ký tên của cụ Đào Thị T3 trên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/8/2012 có phải là của cụ Đào Thị T3 hay không.

Ngoài ra, ông C và ông P cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[4] Xét ý kiến đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H1 là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ như phân tích ở trên nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn P (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông P là bà Đặng Thị L, anh Phạm Duy T, chị Phạm Thị Trâm H và chị Phạm Thị Thảo N).

Do ông C và ông P là con liệt sỹ nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 500, Điều 609, Điều 612 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật đất đai, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn P (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông P là bà Đặng Thị L, anh Phạm Duy T, chị Phạm Thị Trầm H và chị Phạm Thị Thảo N).

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 01/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn P, về việc ông C và ông P khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn H1 phải chia thừa kế đối với diện tích đất là 56.528,3m² tại vị trí I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, đất thuộc một phần các thửa số 73, 75, 81, 86, 87, 278, 279, 96 và 247, cùng tờ bản đồ số 04, tại Khóm B, phường A, thành phố H.

Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự và Sơ đồ đo đạc số 06/SD.ĐĐ/CNVPĐKĐĐ ngày 27/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H.

4. Về án phí:

Ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn P là thân nhân liệt sỹ nên được miễn tiền án phí.

5. Về chi phí tố tụng khác:

Ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn P (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông P là bà Đặng Thị L, anh Phạm Duy T, chị Phạm Thị Trâm H và chị Phạm Thị Thảo N) phải liên đới chịu 9.815.970 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố Hồng Ngự;
- CCTHADS thành phố Hồng Ngự;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt